

**TOÀ ÁN NHÂN DÂN
HUYỆN CẦU NGANG
TỈNH TRÀ VINH**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Bản án số: 05/2020/HNGĐ-ST

Ngày: 14/12/2020

“V/v Tranh chấp ly hôn”

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN CẦU NGANG TỈNH TRÀ VINH**

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Trần Thị Phương Hà.

Các Hội thẩm nhân dân: Ông Nguyễn Hoàng Nam;

Ông Mai Thanh Chúc.

- Thư ký phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Kim Đây - Thư ký Tòa án nhân dân huyện Cầu Ngang, tỉnh Trà Vinh.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Cầu Ngang, tỉnh Trà Vinh:
Ông Nguyễn Tấn An, Kiểm sát viên.

Ngày 14 tháng 12 năm 2020 tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện Cầu Ngang xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số 17/2020/ TLST-HNGĐ, ngày 06 tháng 10 năm 2020 về việc *“Tranh chấp ly hôn”*, theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 07/2020/QĐXXST- HNGĐ ngày 18 tháng 11 năm 2020 giữa các đương sự:

- Nguyên đơn: Chị Lê Thị Bích C, sinh năm 1974 (Có mặt)

Địa chỉ: Ấp B, xã M, huyện C, tỉnh Trà Vinh.

- Bị đơn: Anh Phạm Văn P, sinh năm 1975 (Có mặt)

Địa chỉ: Ấp B, xã M, huyện C, tỉnh Trà Vinh.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện và các lời khai trong quá trình giải quyết vụ án cũng như tại phiên tòa hôm nay nguyên đơn chị Lê Thị Bích C trình bày:

- Về hôn nhân: Vào năm 1995 chị và anh Phạm Văn P được sự mai mối của gia đình nên chị và anh P tiến tới hôn nhân và có tổ chức lễ cưới theo phong tục tập quán. Nữ trang ngày cưới đã bán hết không còn. Thời gian chung sống chị và anh P đủ điều kiện đăng ký kết hôn nhưng do không am hiểu pháp luật nên chị và anh P không có đăng ký kết hôn. Từ năm 2001 đến năm 2003 Nhà nước khuyến khích đăng ký kết hôn quá hạn thì chị và anh P không biết nên không có đăng ký kết hôn theo quy định. Quá trình chung sống, đến năm 2016

thì phát sinh mâu thuẫn, nguyên nhân là do anh P không quan tâm vợ con, mọi vấn đề trong gia đình anh Phúc đều tự ý làm, không bàn bạc với chị và anh P không lo cho kinh tế gia đình nên giữa vợ chồng chị thường xuyên xảy ra cự cãi, làm cho tình cảm vợ chồng ngày càng lạnh nhạt, hiện tại chị không còn tình cảm với anh Phúc. Chị và anh P đã ly thân khoảng 04 năm nay, không còn quan tâm đến nhau, tình cảm vợ chồng không còn. Khi chị và anh P xảy ra cự cãi thì gia đình hai bên đều biết và có khuyên ngăn nhưng sau đó giữa chị và anh P vẫn xảy ra cự cãi, xét thấy tình cảm vợ chồng không còn mục đích hôn nhân không đạt được nên chị yêu cầu giải quyết cho chị được ly hôn với anh Phạm Văn P.

- Về con chung tên: Phạm Thị L, sinh ngày 05/5/1996 và Phạm Văn Ph, sinh ngày 07/8/1999, con đã thành niên nên không yêu cầu Tòa án giải quyết.

- Về tài sản chung và số nợ phải thu, phải trả: Chị không tranh chấp, không khởi kiện. Ngoài ra chị không có yêu cầu gì khác.

Tại bản khai, trong quá trình giải quyết vụ án và tại phiên tòa hôm nay bị đơn anh Phạm Văn P trình bày:

- Về hôn nhân: Quá trình xác lập hôn nhân chị C trình bày là đúng. Thời gian chung sống, đến năm 2016 thì giữa vợ chồng anh phát sinh mâu thuẫn nguyên nhân là do kinh tế gia đình và làm ăn thua lỗ nên vợ chồng xảy ra cự cãi, chị C bỏ mặt, không còn thương yêu anh, không quan tâm chăm sóc đến anh làm cho tình cảm vợ chồng ngày càng lạnh nhạt nên đã ly thân khoảng 04 năm nay. Khi vợ chồng anh xảy ra cự cãi thì gia đình hai bên biết nhưng do đã khuyên can nhiều lần nên không ý kiến nữa. Nay chị C yêu cầu ly hôn anh đồng ý ly hôn theo yêu cầu của chị Lê Thị Bích C.

- Về con chung tên: Phạm Thị L, sinh ngày 05/5/1996 và Phạm Văn Ph, sinh ngày 07/8/1999, con đã thành niên nên không yêu cầu Tòa án giải quyết.

- Về tài sản chung và số nợ phải thu, phải trả: Anh không tranh chấp, không khởi kiện. Ngoài ra anh không có yêu cầu gì khác.

Lời phát biểu của Kiểm sát viên:

- Về việc tuân theo pháp luật: Quá trình thụ lý vụ án, xác định quan hệ tranh chấp, xác định người tham gia tố tụng, thành phần tham gia phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận công khai chứng cứ và hòa giải, thành phần Hội đồng xét xử đúng quy định của pháp luật. Các văn bản tố tụng từ khi nhận đơn khởi kiện đến khi có Quyết định đưa vụ án ra xét xử đều được tổng đạt đầy đủ cho các đương sự. Tại phiên tòa hôm nay Hội đồng xét xử đã thực hiện đúng quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự.

- Về quan điểm giải quyết vụ án: Căn cứ điểm b khoản 3 Nghị quyết số 35/2000/NQ –QH10, ngày 09/6/2000 của Quốc hội nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam về thi hành Luật hôn nhân và gia đình; Điều 9, 14 và Điều 53 của Luật hôn nhân và gia đình. Đề nghị Hội đồng xét xử tuyên bố không công nhận chị Lê Thị Bích C và anh Phạm Văn P là vợ chồng.

- Về con chung: Phạm Thị L, sinh ngày 05/5/1996 và Phạm Văn Ph, sinh ngày 07/8/1999, con đã thành niên, chị C và anh P không yêu cầu Tòa án giải quyết nên đề nghị Hội đồng xét xử không xem xét.

- Về tài sản chung và số nợ phải thu phải trả: Chị C và anh P không yêu cầu Tòa án giải quyết nên đề nghị Hội đồng xét xử không xem xét .

- Về án phí: Căn cứ Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án. Đề nghị Hội đồng xét xử buộc chị Lê Thị Bích C phải chịu án phí theo quy định của pháp luật.

- Phần kiến nghị: Không có

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu chứng cứ có trong hồ sơ vụ án đã được xem xét tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh tụng tại phiên tòa. Hội đồng xét xử nhận định:

[1] *Về quan hệ tranh chấp và thẩm quyền giải quyết:* Chị Lê Thị Bích C khởi kiện yêu cầu ly hôn với anh Phạm Văn P, địa chỉ: Ấp Bến Dáy B, xã Mỹ Long Bắc, huyện Cầu Ngang, tỉnh Trà Vinh. Căn cứ vào Điều 28, Điều 35 và Điều 39 của Bộ luật Tố tụng dân sự, xác định đây là vụ án “Tranh chấp ly hôn” và thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân huyện Cầu Ngang.

[2] *Về hôn nhân:* Chị C và anh P sống chung với nhau như vợ chồng từ năm 1995 cho đến năm 2016 thì phát sinh mâu thuẫn, thời gian chung sống chị Chi và anh Phúc có đủ điều kiện đăng ký kết hôn, nhưng chị C và anh P không đăng ký kết hôn theo quy định, từ đó xác định đây là hôn nhân không hợp pháp.

Trong quá trình giải quyết vụ án và tại phiên tòa chị C xác định: Nguyên nhân mâu thuẫn giữa vợ chồng chị là do anh P không quan tâm vợ con, mọi vấn đề trong gia đình anh P đều tự ý làm, không bàn bạc với chị và anh P không lo cho kinh tế gia đình nên giữa vợ chồng thường xuyên xảy ra cự cãi, làm cho tình cảm vợ chồng ngày càng lạnh nhạt nên vợ chồng chị đã sống ly thân khoảng 04 năm nay, hiện tại chị không còn tình cảm với anh P. Nay chị yêu cầu ly hôn với anh P.

Trong quá trình giải quyết vụ án và tại phiên tòa anh P xác định: Nguyên nhân mâu thuẫn giữa vợ chồng anh là do kinh tế gia đình và làm ăn thua lỗ nên vợ chồng xảy ra cự cãi, chị C bỏ mặt, không còn thương yêu anh, không quan tâm chăm sóc đến anh làm cho tình cảm vợ chồng ngày càng lạnh nhạt nên đã ly thân khoảng 04 năm, nay chị C yêu cầu ly hôn anh đồng ý ly hôn theo yêu cầu của chị C.

Xét thấy trong quá trình giải quyết vụ án và tại phiên tòa, chị C và anh P xác định mâu thuẫn giữa vợ chồng là trầm trọng không hàn gắn được. Chị C cương quyết xin ly hôn với anh P và anh P đồng ý ly hôn theo yêu cầu của chị C. Tuy nhiên, tại thời điểm xác lập quan hệ hôn nhân chị C và anh P có đủ điều

kiện đăng ký kết hôn theo quy định của pháp luật nhưng chị C và anh P không đăng ký kết hôn theo quy định. Trong thời gian từ ngày 01/01/2001 đến ngày 01/01/2003 Nhà nước tuyên truyền phát động việc đăng ký kết hôn quá hạn nhưng chị C và anh P không thực hiện việc đăng ký kết hôn quá hạn mà tiếp tục chung sống với nhau như vợ chồng là vi phạm quy định của Luật hôn nhân và gia đình. Căn cứ vào điểm b khoản 3 Nghị quyết số 35/2000/NQ –QH10 của Quốc hội nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam khóa X ngày 09 tháng 6 năm 2000; Điều 9, Điều 14 và Điều 53 Luật hôn nhân và gia đình Hội đồng xét xử tuyên bố không công nhận chị C và anh P là vợ chồng.

[3] *Về con chung*: Phạm Thị L, sinh ngày 05/5/1996 và Phạm Văn Ph, sinh ngày 07/8/1999, con đã thành niên, chị C và anh P không yêu cầu Tòa án giải quyết nên Hội đồng xét xử không xem xét.

[4] *Về tài sản chung và nợ phải thu, phải trả*: Chị C và anh P không khởi kiện, không tranh chấp nên Hội đồng xét xử không xem xét

[5] *Về án phí*: Căn cứ Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án. Buộc chị Lê Thị Bích C phải chịu án phí theo quy định.

Xét quan điểm của Kiểm sát viên tại phiên tòa là phù hợp với quy định của pháp luật nên được Hội đồng xét xử chấp nhận.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ Điều 28, 35, 39, 147, 235, 273 và Điều 238 của Bộ luật Tố tụng dân sự;

Căn cứ các Điều 9, 14 và Điều 53 của Luật hôn nhân và gia đình;

Căn cứ điểm b khoản 3 Nghị quyết số 35/2000/NQ–QH10, ngày 09/6/2000 của Quốc hội nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam về thi hành Luật hôn nhân và gia đình;

Căn cứ Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Tuyên xử: Chấp nhận một phần đơn khởi kiện của chị Lê Thị Bích C.

1. *Về hôn nhân*: Không công nhận chị Lê Thị Bích C và anh Phạm Văn P là vợ chồng.

2. *Về con chung*: Phạm Thị L, sinh ngày 05/5/1996 và Phạm Văn Ph, sinh ngày 07/8/1999, con đã thành niên, chị C và anh P không yêu cầu Tòa án giải quyết nên Hội đồng xét xử không xem xét.

3. *Về tài sản chung và nợ phải thu, phải trả*: Chị C và anh P không khởi kiện, không tranh chấp nên Hội đồng xét xử không xem xét.

4. *Về án phí hôn nhân sơ thẩm*: Buộc chị Lê Thị Bích C phải chịu 300.000đ (Ba trăm nghìn đồng) án phí hôn nhân gia đình sơ thẩm nhưng được trừ vào số tiền tạm ứng án phí 300.000đ (Ba trăm nghìn đồng) chị C đã nộp theo biên lai số 0002592, ngày 05 tháng 10 năm 2020 do Chi cục Thi hành án dân sự huyện Cầu Ngang thu. Chị C đã nộp đủ án phí.

5. *Về quyền kháng cáo*: Các đương sự có mặt tại phiên tòa có quyền kháng cáo trong hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án.

“Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a, 7b và 9 Luật thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự”.

Nơi nhận:

- TAND tỉnh Trà Vinh;
- VKSND huyện Cầu Ngang;
- CCTHADS huyện Cầu Ngang;
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ vụ án.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa

Trần Thị Phương Hà